

THÔNG TƯ

**Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ
cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia**

Thông tư số 17/2015/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 05/2024/TT-BKHHCN ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 17/2015/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước¹.

¹ Thông tư số 05/2024/TT-BKHHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia.
2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Yêu cầu đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia

1. Yêu cầu chung đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia:

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia (sau đây viết tắt là nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương) là nhiệm vụ khoa học và công nghệ đáp ứng các tiêu chí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia quy định tại Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ và các yêu cầu chung sau đây:

a) Có tính cấp thiết và triển vọng đóng góp của các kết quả tạo ra vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương và có tầm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của các địa phương trong vùng, nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia.

b) Các vấn đề khoa học cần phải huy động nguồn lực khoa học và công nghệ (nhân lực, nguồn lực tài chính, năng lực tổ chức nghiên cứu...) của quốc gia hoặc giải quyết những nhiệm vụ mang tính cấp thiết ở địa phương góp phần giải quyết những nhiệm vụ có tính liên vùng, liên ngành nhưng vượt quá khả năng tự giải quyết của địa phương.

c) Có địa chỉ ứng dụng cho các kết quả chính được tạo ra và được lãnh đạo địa phương cam kết sử dụng kết quả tạo ra khi nhiệm vụ hoàn thành. Tổ chức, cơ quan ứng dụng kết quả dự kiến có đủ uy tín và năng lực để tiếp nhận và triển khai một cách hiệu quả sản phẩm tạo ra.

d)² Thời gian thực hiện của mỗi nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương không quá 36 tháng. Đối với nhiệm vụ KH&CN không thể thực hiện trong thời gian 36 tháng do yêu cầu của vấn đề KH&CN như: yếu tố thời vụ và/hoặc quy trình sản xuất (yêu cầu tổng thời gian thực hiện vượt quá 36 tháng) thì nhiệm vụ KH&CN phải được Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN kiến nghị Lãnh đạo Bộ KH&CN cho phép thực hiện. Ý kiến của Hội đồng được thể hiện trong Biên bản họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN;

d1)³ Thời gian tiến hành thủ tục phê duyệt thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương kể từ khi Bộ KH&CN nhận được đề xuất nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đến trước thời điểm ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương không quá 01 (một) năm. Sau 01 (một) năm mà nhiệm vụ chưa được ký hợp đồng thực hiện thì nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương cần đánh giá lại tính cấp thiết và tính mới của vấn đề KH&CN trước khi tiến hành ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ.

Để đánh giá lại tính cấp thiết và tính mới của nhiệm vụ, Bộ KH&CN có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, nơi phát sinh vấn đề KH&CN cấp thiết địa phương, khẳng định vấn đề KH&CN vẫn còn tính cấp thiết. Sau khi nhận được văn bản khẳng định tính cấp thiết của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đơn vị quản lý chuyên môn của Bộ KH&CN tiến hành xin ý kiến tối thiểu 03 (ba) chuyên gia là thành viên Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN của chính vấn đề KH&CN cấp thiết được đề xuất. Trong số chuyên gia được xin ý kiến có Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng. Nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương được tiếp tục thực hiện khi ý kiến của các chuyên gia thống nhất đề xuất cần tiếp tục thực hiện tại Phiếu xin ý kiến. Trong trường hợp các chuyên gia có ý kiến không thống nhất, Bộ KH&CN có văn bản thông báo dừng không triển khai nhiệm vụ.

d) Không trùng lặp về nội dung với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã và đang thực hiện.

e) Có cam kết góp vốn từ ngân sách của địa phương để thực hiện nhiệm vụ, tỷ lệ kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương tối thiểu bằng 10% tổng kinh phí để thực hiện nhiệm vụ.

2.4 Yêu cầu riêng đối với đề án, đề tài KH&CN, dự án sản xuất thử nghiệm

² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKH&CN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKH&CN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKH&CN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKH&CN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKH&CN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKH&CN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 06/2023/TT-BKH&CN ngày 25/5/2023 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Yêu cầu đối với dự án khoa học và công nghệ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp dự án đầu tư sản xuất sản phẩm trọng điểm, chủ lực, ưu tiên, mũi nhọn có tác động nâng cao trình độ công nghệ của địa phương về một ngành, một lĩnh vực và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Kết quả tạo ra bảo đảm được áp dụng và góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của dự án đầu tư sản xuất; có ý nghĩa tác động lâu dài tới sự phát triển khoa học và công nghệ của địa phương về ngành, lĩnh vực.

c) Có phương án tin cậy trong việc huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách hoặc được các tổ chức tài chính, tín dụng, quỹ xác nhận tài trợ hoặc bảo đảm.

d) Tiến độ thực hiện phù hợp với tiến độ triển khai dự án đầu tư sản xuất.

Điều 3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương

1. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương được bảo đảm từ các nguồn:

- a) Ngân sách sự nghiệp KH&CN Trung ương;
- b) Ngân sách sự nghiệp KH&CN địa phương;
- c) Kinh phí huy động từ các nguồn khác (nếu có).

2. Nội dung chi ngân sách Nhà nước của các nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương được áp dụng theo chế độ chi tiêu hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quy định đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia.

3. Thực hiện chi Ngân sách Nhà nước của nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương:

a) Kinh phí lấy từ nguồn ngân sách địa phương ưu tiên chi cho các nội dung của nhiệm vụ như: thu thập số liệu tại các cơ quan thuộc địa phương; tổ chức các hội nghị, hội thảo tại địa phương; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động quản lý, kiểm tra, đánh giá, phục vụ chuyển giao ứng dụng kết quả.

b) Sau khi được giao dự toán chi ngân sách, đơn vị chủ trì nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương thực hiện việc chi ngân sách theo quy định hiện hành.

c) Kinh phí đã bố trí trong dự toán để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt được chuyển sang ngân sách năm sau chi tiếp theo chế độ quy định.

4. Báo cáo tài chính và quyết toán:

a) Kinh phí từ nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN Trung ương để thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương được theo dõi, báo cáo quyết toán riêng và được tổng hợp chung vào quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Kinh phí từ ngân sách sự nghiệp KH&CN địa phương và nguồn khác để thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương được thực hiện theo các quy định hiện hành đối với từng loại hình nguồn kinh phí.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP THIẾT ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Đề xuất, xác định và phê duyệt Danh mục đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương⁵

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, lựa chọn các vấn đề KH&CN đáp ứng những yêu cầu quy định tại Điều 2 Thông tư này xây dựng đề xuất đặt hàng kèm theo văn bản cam kết bố trí phần ngân sách địa phương và địa chỉ ứng dụng thực hiện nhiệm vụ gửi Bộ KH&CN.

Việc xây dựng đề xuất đặt hàng, hoàn thiện đề xuất đặt hàng, tổng hợp đề xuất đặt hàng nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN.

2. Bộ KH&CN thực hiện tổ chức xác định nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương theo quy định tại Thông tư số 06/2023/TT-BKHCN.

Điều 5. Tổ chức tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương

1.⁶ Việc tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BKHCN ngày 12/10/2023 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

2. Các Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ; tuyển chọn, giao trực tiếp phải có thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở địa phương nơi đề xuất đặt hàng.

Điều 6. Tổ chức ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương

1.⁷ Căn cứ Quyết định phê duyệt nhiệm vụ, Bộ KH&CN giao cho đơn vị quản lý kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương thuộc Bộ ký hợp đồng.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc Sở Khoa học và Công nghệ theo ủy quyền/phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố là đồng bên A ký hợp đồng với tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

3. Nội dung, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương áp dụng theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHHCN ngày 10/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (sau đây viết tắt là Thông tư số 05/2014/TT-BKHHCN).

Điều 7. Kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương

1. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc ủy quyền/phân công cho Sở Khoa học và Công nghệ tiến hành kiểm tra định kỳ (hoặc đột xuất), đánh giá, thực hiện nhiệm vụ.

2.⁸ Việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN áp dụng theo quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-BKHHCN ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước. Thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương không trái với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư này.

3.⁹ Nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương trong quá trình thực hiện cần gia hạn do gặp phải thiên tai, dịch bệnh hoặc yếu tố khách quan khác (vấn đề KH&CN mới phát sinh trên đối tượng nghiên cứu, ứng dụng; bị phá hoại) làm

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKHHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKHHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKHHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

ảnh hưởng đến kết quả nhiệm vụ mà tổng thời gian thực hiện nhiệm vụ và thời gian gia hạn thực hiện nhiệm vụ cần thiết phải vượt quá 36 tháng (bao gồm nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt quá 36 tháng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư này) thì mỗi nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương quy định tại khoản này chỉ được gia hạn 01 (một) lần không quá 6 tháng đối với nhiệm vụ được phê duyệt không quá 36 tháng và gia hạn 01 (một) lần không quá 01 (một) năm đối với nhiệm vụ được phê duyệt vượt quá 36 tháng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư này. Trình tự, thủ tục gia hạn nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-BKHHCN.

Điều 8. Điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ

Việc điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-BKHHCN ngày 11/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 9. Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương

1. Đánh giá, nghiệm thu tại địa phương nơi đề xuất đặt hàng: Trước khi nộp hồ sơ nghiệm thu cấp quốc gia, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ gửi công văn đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá, nghiệm thu tại địa phương (thay cho việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ). Quy trình, thủ tục đánh giá, nghiệm thu tại địa phương thực hiện theo quy định tại các điều 6, 12, 13 Thông tư số 11/2014/TT-BKHHCN ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 11/2014/TT-BKHHCN).

2. Đánh giá, nghiệm thu cấp quốc gia: Thực hiện theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 Thông tư số 11/2014/TT-BKHHCN.

Điều 10. Chấm dứt, thanh lý hợp đồng KH&CN cấp thiết địa phương

1. Chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương đối với các trường hợp được quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 Điều 5 Mẫu hợp đồng ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHHCN.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt hợp đồng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-BKHHCN.

Điều 11. Xử lý tài sản

Việc xử lý tài sản thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương

1. Xây dựng Thuyết minh nhiệm vụ.
- 2.¹⁰ Tổ chức chủ trì thực hiện trách nhiệm của bên B ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương với các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Thông tư này.
3. Thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm theo Hợp đồng và Thuyết minh nhiệm vụ đã được phê duyệt. Kiến nghị bằng văn bản với Bộ Khoa học và Công nghệ về việc điều chỉnh mục tiêu, nội dung, giải pháp, tiến độ thực hiện nhiệm vụ cho phù hợp với yêu cầu thực tế và quy định hiện hành.
4. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ và báo cáo quyết toán kinh phí với cấp có thẩm quyền.
5. Sử dụng kinh phí của nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
6. Chịu trách nhiệm trước Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ về kết quả thực hiện các nội dung của nhiệm vụ.
7. Đăng ký và lưu giữ kết quả nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ và nộp Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (thông qua Sở Khoa học và Công nghệ) đề xuất đặt hàng nhiệm vụ.
8. Bàn giao kết quả nghiên cứu, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân của địa phương tiếp nhận và triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ vào sản xuất và đời sống xã hội.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Tổng hợp các nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét và đề xuất đặt hàng Bộ Khoa học và Công nghệ hỗ trợ thực hiện.
2. Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng, thẩm định dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền quyết định bố trí từ ngân sách địa phương và kế hoạch huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ theo qui định

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKHHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

của pháp luật. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán phần kinh phí đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định.

3. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng, thanh lý hợp đồng, tiếp nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương với đơn vị chủ trì thực hiện theo ủy quyền/phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

4. Theo dõi, đôn đốc và tham gia kiểm tra tình hình thực hiện, đề xuất với Bộ Khoa học và Công nghệ xử lý các vấn đề xuất hiện trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương cấp quốc gia trên địa bàn.

5. Cùng với Bộ Khoa học và Công nghệ đôn đốc và hướng dẫn đơn vị chủ trì xây dựng báo cáo định kỳ, báo cáo tổng kết kết quả thực hiện các nhiệm vụ thực hiện trên địa bàn địa phương mình.

6. Thành lập hội đồng đánh giá nghiệm thu tại địa phương đối với các nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương thực hiện trên địa bàn.

7. Phối hợp với đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ, các Sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn xây dựng kế hoạch áp dụng kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương vào sản xuất và đời sống xã hội.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

1. Đề xuất đặt hàng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ.

2. Căn cứ vào khả năng ngân sách địa phương bố trí phần kinh phí đã cam kết để thực hiện nhiệm vụ và chỉ đạo kế hoạch huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết ở địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Cùng với Bộ Khoa học và Công nghệ (hoặc ủy quyền/phân công cho Sở Khoa học và Công nghệ) ký hợp đồng, thanh lý hợp đồng và tiếp nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp thiết ở địa phương với đơn vị chủ trì thực hiện và chủ nhiệm nhiệm vụ.

4. Chỉ đạo và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân triển khai thực hiện nhiệm vụ; chỉ đạo tổ chức thực hiện việc áp dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ vào sản xuất và đời sống xã hội ở địa phương theo quy định tại Khoản 1 Điều 40 Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013.

5.¹¹ Chỉ đạo theo dõi, kiểm tra, báo cáo Bộ KH&CN tình hình ứng dụng

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 05/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

kết quả nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật KH&CN năm 2013 và khoản 2 Điều 19 Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/6/2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 11/2023/TT-BKHCN ngày 26/6/2023 của Bộ trưởng Bộ KH&CN sau khi tiếp nhận kết quả nhiệm vụ KH&CN cấp thiết địa phương.

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thành lập Hội đồng xác định nhiệm vụ; tuyển chọn, xét chọn giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực triển khai thực hiện; tổ chức thẩm định kinh phí và phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, kinh phí, phương thức, thời gian thực hiện nhiệm vụ.

2. Ký hợp đồng, thanh lý hợp đồng, ghi nhận và bàn giao kết quả thực hiện nhiệm vụ với đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ.

3. Tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ của các nhiệm vụ để cân đối trong dự toán kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

4. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ.

5. Tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo kết quả khối lượng công việc thực hiện trong năm (bao gồm các nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN Trung ương, sự nghiệp KH&CN địa phương, kinh phí từ nguồn khác), quyết toán phần kinh phí Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định.

6. Điều chỉnh mục tiêu, nội dung, hạng mục kinh phí và tiến độ thực hiện các nhiệm vụ đã được phê duyệt.

7. Thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ cấp quốc gia để đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²

¹² Điều 2, Điều 3 của Thông tư số 05/2024/TT-BKHCN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2015/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết địa phương sử dụng ngân sách nhà nước cấp quốc gia, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2024.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản mới ban hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ KH&CN bằng văn bản để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để điều chỉnh cho phù hợp./.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆSố: **03** /VBHN-BKHCN**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**Hà Nội, ngày **13** tháng **8** năm 2024**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, UDCN, PC.


BỘ TRƯỞNG
Huỳnh Thành Đạt
